

PHỤ LỤC 01
TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA LẦN 1 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Ghi chú
			Tổng cộng	NSTW	NSDP (xã)	Tổng cộng	NSTW	NSDP (xã)	Tổng cộng	NSTW	NSDP (xã)	
	TỔNG CỘNG	8.193.318.668	783.291.540	403.291.540	380.000.000	3.231.105.830	3.231.105.830	0	4.178.921.298	4.178.921.298	0,0	
1	Phòng Kinh tế	6.792.282.958	458.487.460	240.487.460	218.000.000	2.566.059.200	2.566.059.200		3.767.736.298	3.767.736.298		
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.157.769.710	316.803.080	158.803.080	158.000.000	665.046.630	665.046.630	0	175.920.000	175.920.000		
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	65.000.000	0			0			65.000.000	65.000.000		
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	170.265.000,0	0			0			170.265.000	170.265.000		
5	Công an xã	8.001.000,0	8.001.000	4.001.000	4.000.000	0						

PHỤ LỤC 02

PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ YA LY NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung/đơn vị trước khi điều chỉnh	Dự toán năm 2025			Kinh phí thực hiện đến ngày 30/6/2025			Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện từ ngày 1/7/2025			Đơn vị được giao nguồn vốn
		Chuyển nguồn NSTW năm 2024	NSTW năm 2025	Tổng cộng	Chuyển nguồn NSTW năm 2024	NSTW năm 2025	Tổng cộng	NSTW	Nguồn vốn giao tại Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 13/8/2025	Tổng cộng	
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	420.130.500	2.921.000.000	3.341.130.500	20.762.260	89.262.410	110.024.670	3.231.105.830		3.231.105.830	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, xây dựng và nhân rộng mô hình , dự án giảm nghèo: Hỗ trợ cây giống, Nuôi bò sinh sản.	70.696.000	1.552.000.000	1.622.696.000			-	1.622.696.000		1.622.696.000	Phòng Kinh tế
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	93.180.300	847.000.000	940.180.300	85.260	44.224.410	44.309.670	895.870.630		895.870.630	
-	TDA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: nuôi bò sinh sản	63.334.000	614.000.000	677.334.000			-	677.334.000		677.334.000	Phòng Kinh tế
-	TDA 2: Hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng	29.846.300	233.000.000	262.846.300	85.260	44.224.410	44.309.670	218.536.630		218.536.630	Phòng Văn hóa - Xã hội
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	169.410.000	228.000.000	397.410.000	17.577.000	34.043.000	51.620.000	345.790.000		345.790.000	Phòng Văn hóa - Xã hội
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	169.410.000	228.000.000	397.410.000	17.577.000	34.043.000	51.620.000	345.790.000		345.790.000	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2.400.000	134.000.000	136.400.000	-	10.995.000	10.995.000	125.405.000		125.405.000	
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	720.000	100.000.000	100.720.000			-	100.720.000		100.720.000	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	1.680.000	34.000.000	35.680.000		10.995.000	10.995.000	24.685.000		24.685.000	Phòng Kinh tế
5	Dự án 7: nâng cao năng lực	84.444.200	160.000.000	244.444.200	3.100.000	-	3.100.000	241.344.200		241.344.200	Phòng Kinh tế
-	Tiểu dự án 1: Tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác giảm nghèo	15.865.200	110.000.000	125.865.200			-	125.865.200		125.865.200	

TT	Nội dung/đơn vị trước khi điều chỉnh	Dự toán năm 2025			Kinh phí thực hiện đến ngày 30/6/2025			Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện từ ngày 1/7/2025			Đơn vị được giao nguồn vốn
		Chuyển nguồn NSTW năm 2024	NSTW năm 2025	Tổng cộng	Chuyển nguồn NSTW năm 2024	NSTW năm 2025	Tổng cộng	NSTW	Nguồn vốn giao tại Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 13/8/2025	Tổng cộng	
-	Tiểu dự án 2: giám sát đánh giá Ban chỉ đạo chương trình MTQG- Ban chỉ đạo	68.579.000	50.000.000	118.579.000	3.100.000		3.100.000	115.479.000		115.479.000	
B	CT MTQG Phát triển kinh tế-xã hội Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Miền núi	335.141.298	3.847.200.000	4.182.341.298	3.420.000	-	3.420.000	4.178.921.298		4.178.921.298	
1	Dự án 1: giảm thiểu tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	7.719.850	507.000.000	514.719.850	-	-	-	514.719.850		514.719.850	Phòng Kinh tế
-	Nội dung số 4: Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề	4.114.800	300.000.000	304.114.800			-	304.114.800		304.114.800	
-	Nội dung số 6: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	3.605.050	207.000.000	210.605.050			-	210.605.050		210.605.050	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông nghiệp.....	207.728.750	2.318.000.000	2.525.728.750	-	-	-	2.525.728.750		2.525.728.750	Phòng Kinh tế
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị vùng trồng được liệu, thúc đẩy khởi sự kinh doanh...	207.728.750	2.318.000.000	2.525.728.750			-	2.525.728.750		2.525.728.750	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống..Duy tu bảo dưỡng	11.287.698	552.000.000	563.287.698			-	563.287.698		563.287.698	Phòng Kinh tế
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống..Duy tu bảo dưỡng	11.218.000	552.000.000	563.218.000				563.218.000		563.218.000	
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống.. Duy tu bảo dưỡng: Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa	69.698		69.698				69.698		69.698	
4	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	7.685.000	166.000.000	173.685.000	3.420.000		3.420.000	170.265.000		170.265.000	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc

TT	Nội dung/đơn vị trước khi điều chỉnh	Dự toán năm 2025			Kinh phí thực hiện đến ngày 30/6/2025			Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện từ ngày 1/7/2025			Đơn vị được giao nguồn vốn
		Chuyển nguồn NSTW năm 2024	NSTW năm 2025	Tổng cộng	Chuyển nguồn NSTW năm 2024	NSTW năm 2025	Tổng cộng	NSTW	Nguồn vốn giao tại Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 13/8/2025	Tổng cộng	
5	Dự án 9, tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	650.000	103.000.000	103.650.000			-	103.650.000		103.650.000	Phòng Văn hóa - Xã hội
6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	100.070.000	201.200.000	301.270.000	-	-	-	301.270.000		301.270.000	
a	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình. Nội dung số 2: Phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số	1.070.000	136.200.000	137.270.000				137.270.000		137.270.000	
-	Tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số	1.070.000	71.200.000	72.270.000			-	72.270.000		72.270.000	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý		65.000.000	65.000.000				65.000.000		65.000.000	Văn Phòng HĐND-UBND
b	Tiểu dự án 3: Thực hiện các hoạt động kiểm tra, đánh giá dự án	99.000.000	65.000.000	164.000.000			-	164.000.000		164.000.000	Phòng Kinh tế
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông Thôn mới	71.076.540	381.000.000	452.076.540	22.596.000	26.189.000	48.785.000	403.291.540	380.000.000	783.291.540	

TT	Nội dung/đơn vị trước khi điều chỉnh	Dự toán năm 2025			Kinh phí thực hiện đến ngày 30/6/2025			Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện từ ngày 1/7/2025			Đơn vị được giao nguồn vốn
		Chuyển nguồn NSTW năm 2024	NSTW năm 2025	Tổng cộng	Chuyển nguồn NSTW năm 2024	NSTW năm 2025	Tổng cộng	NSTW	Nguồn vốn giao tại Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 13/8/2025	Tổng cộng	
1	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, nâng cao hiệu quả của hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cơ sở; thực hiện các mô hình thôn làng, xóm xanh sạch đẹp, khu dân cư kiểu mẫu và các nội dung khác	47.771.680	195.000.000	242.771.680	-	-	-	242.771.680	238.000.000	480.771.680	
a	Thực hiện các mô hình thôn làng, xóm xanh sạch đẹp, khu dân cư kiểu mẫu và các nội dung khác (nội dung thực hiện: Đèn chiếu sáng)	3.968.600	60.000.000	63.968.600			-	63.968.600	60.000.000	123.968.600	Phòng Kinh tế
b	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, nâng cao hiệu quả của hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cơ sở (loa, đài)	43.803.080	95.000.000	138.803.080			-	138.803.080	138.000.000	276.803.080	Phòng Văn hóa - Xã hội
c	Thực hiện mô hình thôn, làng, xóm xanh sạch đẹp, an toàn khu dân cư kiểu mẫu và thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định hiện hành (Trồng cây xanh)		20.000.000	20.000.000			-	20.000.000	20.000.000	40.000.000	Phòng kinh tế
d	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở (mua dụng cụ thể thao)		20.000.000	20.000.000			-	20.000.000	20.000.000	40.000.000	Phòng Văn hóa - Xã hội
2	Kinh phí hoạt động của BCD CTMTQG	13.199.860	24.000.000	37.199.860	6.385.000		6.385.000	30.814.860	18.000.000	48.814.860	Phòng Kinh tế
3	Nâng cao hiệu quả xây dựng tiêu chí an ninh, trật tự xây dựng nông thôn mới	1.000	12.000.000	12.001.000		8.000.000	8.000.000	4.001.000	4.000.000	8.001.000	Công an xã
4	Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch trong xây dựng nông thôn mới.	10.104.000	150.000.000	160.104.000	16.211.000	18.189.000	34.400.000	125.704.000	120.000.000	245.704.000	Phòng Kinh tế

TT	Nội dung/đơn vị trước khi điều chỉnh	Dự toán năm 2025			Kinh phí thực hiện đến ngày 30/6/2025			Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện từ ngày 1/7/2025			Đơn vị được giao nguồn vốn
		Chuyển nguồn NSTW năm 2024	NSTW năm 2025	Tổng cộng	Chuyển nguồn NSTW năm 2024	NSTW năm 2025	Tổng cộng	NSTW	Nguồn vốn giao tại Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 13/8/2025	Tổng cộng	
	Tổng cộng	826.348.338	7.149.200.000	7.975.548.338	46.778.260	115.451.410	162.229.670	7.813.318.668	380.000.000	8.193.318.668	